BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Anh văn căn bản 2 - 1105002
Mã lớp học phần: 110500202 **Số tín chỉ: 2**
Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Bình
Ngày thi: 01/10/2015 **Giờ thi: 09h30** **Phòng thi: A1.6**

Giám thị 1: Minh Hiếu Ký tên:
Giám thị 2: Hồng Anh Ký tên:
Giám thị 3: Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1310100262	Vy Quốc	Hải	28/10/1995			5,5	Năm năm	C15QT2	
2	1310100187	Phạm Trung	Hậu	21/01/1995			6,4	Sáu bốn	C15QT1	
3	1310110068	Nguyễn Thị Thu	Hiền	04/07/1995			6,1	Sáu một	C15KT	
4	1310110104	Trịnh Thị Cẩm	Hồng	12/02/1994			5,9	Năm chín	C15KT	
5	1310100057	Nguyễn Diệu	Huyền	28/07/1995			6,0	Sáu không	C15QT2	
6	1310120015	Trần Thị Ngọc	Huyền	21/12/1994			6,6	Sáu sáu	C15TC	
7	1310100204	Đỗ Mộng	Huỳnh	05/09/1995			7,2	Bảy hai	C15QT2	Nợ HP 12486
8	1310030007	Phùng Tấn	Khiêm	22/09/1995			6,8	Sáu tám	C15DDT	
9	1310100121	Bùi Thị Thúy	Linh	11/08/1995			5,5	Năm năm	C15QT2	
10	1410100066	Nguyễn Thị	Lộc	26/12/1993					C16QT	
11	1310010037	Bùi Thanh	Nam	21/03/1993			2,1	Hai một	C15TH	
12	1210090311	Nguyễn Thị	Nhung	03/02/1993			7,9	Bảy chín	C14QT3	
13	1110090279	Nguyễn Đạo	Quãng	09/10/1993			7,3	Bảy ba	C13QT3	Nợ HP 12491
14	1210090379	Lâm Thành	Sang	03/05/1992					C14QT4	Nợ HP
15	1110090306	Trần Hữu	Tâm	08/03/1993			6,9	Sáu chín	C13QT3	
16	1310110086	Nguyễn Thị Cẩm	Thịnh	11/02/1995			4,7	Bốn bảy	C15KT	
17	1310010012	Huỳnh Thanh	Tiền	05/01/1995			6,4	Sáu bốn	C15TH	
18	1110140284	Nguyễn Hữu	Tình	20/08/1993			8,5	Tám năm	C13TC3	
19	1110140295	Trần Thị	Trang	25/06/1993			6,9	Sáu chín	C13TC3	
20	1310100137	Nguyễn Thị Bảo	Trân	10/12/1994			8,2	Tám hai	C15QT2	
21	1310100118	Nguyễn Thị Mỹ	Trinh	25/05/1995			6,3	Sáu ba	C15QT1	
22	1310110024	Nguyễn Thị Cẩm	Trúc	03/10/1995			7,8	Bảy tám	C15KT	
23	1110090415	Nguyễn Du	Tuấn	28/02/1992					C13QT4	Nợ HP
24	1310110067	Bùi Thị Cẩm	Tú	20/12/1995			5,9	Năm chín	C15KT	
25	1310080039	Nguyễn Anh	Tú	02/11/1991			5,3	Năm ba	C15MT	

Lưu ý: *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 22 **vắng thi:** 3 **. Số bài thi/Số tờ:** 22 / 22 .

Số sinh viên đạt: 21 **Tỷ lệ đạt:** ____%

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Anh văn căn bản 2 - 1105002
Mã lớp học phần: 110500201 **Số tín chỉ: 2**
Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Bình
Ngày thi: 01/10/2015 **Giờ thi: 09h30** **Phòng thi: A1.8**

Giám thị 1: Bích Thủy Ký tên:
Giám thị 2: M. Trung Ký tên:
Giám thị 3: Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210100008	Tô Minh	Luân	25/12/1992			2,9	Hai chín	C14CN	17485
2	1410040004	Hoàng Phương	Nam	20/10/1996					C16CK	
3	1210090307	Huỳnh Kim	Nhu	19/11/1994			5,5	Năm năm	C14QT3	
4	1410100023	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	18/03/1995			5,6	Năm sáu	C16QT	
5	1310080008	Phạm Hoàng	Phú	17/05/1995			4,8	Bốn tám	C15MT	
6	1210130191	Phùng Thị Lan	Phương	19/11/1994			5,9	Năm chín	C14KT2	
7	1310100068	Nguyễn Thành	Phước	20/06/1995			6,0	Sáu không	C15QT2	
8	1210060072	Nguyễn	Sinh	12/11/1994			6,3	Sáu ba	C14XD	17494
9	1310100153	Nguyễn Thành	Tài	18/02/1995			7,0	Bảy không	C15QT2	
10	1210130218	Lê Thị Thu	Thảo	10/10/1994			7,7	Bảy bảy	C14KT2	
11	1110090314	Hoàng Minh	Thắng	10/03/1993			5,5	Năm năm	C13QT3	17496
12	1210130240	Hồ Thị	Thiện	03/03/1994					C14KT3	Nợ HP
13	1210140296	Ngô Minh	Thư	20/08/1994			4,8	Bốn tám	C14TC3	
14	1210140319	Trương Thủy	Tiên	10/10/1994			7,7	Bảy bảy	C14TC3	
15	1110090379	Đoàn Thanh	Tịnh	05/03/1992			7,5	Bảy năm	C13QT4	
16	1210140328	Phan Nguyễn Khánh	Trân	25/08/1994			7,9	Bảy chín	C14TC3	
17	1210040044	Phan Văn	Trình	30/06/1994			7,9	Bảy chín	C14CK	
18	1210090545	Đoàn Đức	Trung	27/05/1991					C14QT5	Nợ HP
19	1210090542	Lê Phan Thành	Trung	20/02/1994			5,2	Năm hai	C14QT5	17495
20	1210130305	Cao Minh	Tuấn	23/12/1993			5,9	Năm chín	C14KT3	
21	1210080050	Triệu Văn	Tuyến	24/06/1992			5,6	Năm sáu	C14MT	
22	1310100002	Nguyễn Minh	Tùng	24/10/1995			5,5	Năm năm	C15QT2	
23	1210140364	Nguyễn Thanh	Tùng	08/08/1993			7,1	Bảy mốt	C14TC3	
24	1210100021	Nguyễn Anh	Văn	06/04/1994			5,8	Năm tám	C14CN	
25	1210130319	Nguyễn Thị	Vân	18/04/1994					C14KT3	Nợ HP

Lưu ý: *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 21 **vắng thi:** 4 **. Số bài thi/Số tờ:** 21 / 21 .

Số sinh viên đạt: 20 **Tỷ lệ đạt:** ____%

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Anh văn căn bản 2 - 1105002
Mã lớp học phần: 110500201 **Số tín chỉ: 2**
Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Bình
Ngày thi: 01/10/2015 **Giờ thi: 09h30** **Phòng thi: A1.7**

Giám thị 1: Minh Châu Ký tên:
Giám thị 2: Kim Yến Ký tên:
Giám thị 3: Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1310100160	Lê Thanh	An	19/08/1995			3,5	Ba năm	C15QT2	
2	1210130013	Đoàn Tuấn	Bảo	18/12/1994			6,5	Sáu năm	C14KT1	
3	1110090023	Nguyễn Thiên	Bình	01/12/1991			6,1	Sáu một	C13QT1	
4	1410040005	Phạm Văn	Bình	13/05/1995					C16CK	Nợ HP
5	1410100018	Trang Ngọc	Dung	18/09/1996			5,3	Năm ba	C16QT	
6	1310040023	Dương Anh	Duy	22/02/1995					C15CK	Nợ HP
7	1210130034	Trần Thị Thùy	Duyên	22/08/1994			5,1	Năm một	C14KT1	
8	1310060009	Lê Văn	Định	20/10/1994			5,1	Năm một	C15XD	
9	1310080030	Nguyễn	Được	29/01/1994			4,0	Bốn không	C15MT	
10	1310100092	Nguyễn Văn	Hải	06/06/1994			5,1	Năm một	C15QT2	17497
11	1310090010	Võ Văn	Hải	20/04/1995			3,1	Ba một	C15CN	~~Nợ HP~~
12	1210130112	Tống Thị Lệ	Hằng	11/09/1994			3,6	Ba sáu	C14KT2	17459
13	1310100101	Dương Trung	Hiếu	29/03/1995			6,8	Sáu tám	C15QT2	~~Nợ HP~~
14	1310090009	Cao Thị Kim	Hoa	18/07/1995			5,2	Năm hai	C15CN	17477
15	1210080011	Nguyễn Thị	Hoa	16/07/1994			5,0	Năm không	C14MT	~~Nợ HP~~
16	1210130067	Lê Thị	Hoài	13/06/1993			5,3	Năm ba	C14KT1	
17	1310120008	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	08/08/1994			2,4	Hai bốn	C15TC	
18	1310100009	Đinh Thái	Hoàng	04/06/1995			5,8	Năm tám	C15QT2	
19	1110090103	Ngô Xuân	Hùng	27/03/1989					C13QT1	Nợ HP
20	1310060019	Bùi Văn	Hưng	13/10/1994			3,3	Ba ba	C15XD	17469
21	1210040014	Đặng Văn	Khương	10/06/1994			4,0	Bốn không	C14CK	~~Nợ HP~~
22	1310080009	Đỗ Sĩ	Long	25/07/1994			2,3	Hai ba	C15MT	
23	1210060043	Nguyễn Đoàn	Long	02/10/1994			4,1	Bốn một	C14XD	
24	1210010031	Phạm Thành	Lộc	20/10/1993					C14TH	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 20 **vắng thi:** 04 **. Số bài thi/Số tờ:** 20 / 20 .

Số sinh viên đạt: 14 **Tỷ lệ đạt:** ____%